

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



CÔNG TY
CỔ PHẦN
DNP
HOLDING

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DNP HOLDING
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3600662561, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN DNP HOLDING, L="Biên Hoà,
Đồng Nai", S="HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.30 21:20:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính đã được kiểm toán hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31/12/2025, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC và thông tư số 18/2025/TT-BTC, thông tư số 120/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Kiên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 650/2026/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DNP Holding
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DNP Holding tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Ngô Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán

số 5215-2026-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.635.112.851.460	8.859.009.475.274
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.739.963.910.419	1.892.725.495.847
Tiền	111		299.526.367.505	572.159.760.776
Các khoản tương đương tiền	112		1.440.437.542.914	1.320.565.735.071
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		436.976.765.099	397.384.395.412
Chứng khoán kinh doanh	121		37.500.000.000	37.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	399.476.765.099	359.884.395.412
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.300.917.310.187	4.825.761.790.033
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.913.433.594.017	1.444.688.405.792
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.276.264.095.762	827.319.211.821
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	866.861.134.593	570.861.134.593
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.487.866.180.173	2.210.932.610.479
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 8, 9, 10	(243.607.196.184)	(228.039.572.652)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.501.826	-
Hàng tồn kho	140	11	1.975.867.141.683	1.582.968.735.755
Hàng tồn kho	141		2.006.672.778.430	1.597.486.980.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.805.636.747)	(14.518.245.083)
Tài sản ngắn hạn khác	150		181.387.724.072	160.169.058.227
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	40.123.295.428	30.477.956.721
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		124.683.738.718	84.462.820.994
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	16.534.962.933	13.142.062.501
Tài sản ngắn hạn khác	155		45.726.993	32.086.218.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.529.332.383.336	8.814.453.856.582
Các khoản phải thu dài hạn	210		80.480.568.839	83.747.185.346
Trả trước người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	80.380.568.839	83.647.185.346
Tài sản cố định	220		6.859.234.551.817	7.280.658.796.375
Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.591.548.093.206	5.710.514.270.634
<i>Nguyên giá</i>	222		11.332.035.409.690	11.513.561.992.434
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.740.487.316.484)	(5.803.047.721.800)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	253.213.471.441	245.290.186.438
<i>Nguyên giá</i>	225		279.102.913.408	283.128.920.688
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(25.889.441.967)	(37.838.734.250)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.014.472.987.170	1.324.854.339.303
<i>Nguyên giá</i>	228		1.271.699.752.725	1.540.976.977.310
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(257.226.765.555)	(216.122.638.007)
Tài sản dở dang dài hạn	240		887.405.956.316	672.524.877.351
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	887.405.956.316	672.524.877.351
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	474.484.053.783	472.945.067.211
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		104.394.658.783	100.655.251.951
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		357.009.815.260	357.009.815.260
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.020.420.260)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.100.000.000	15.280.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		227.727.252.581	304.577.930.299
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	103.499.054.465	113.027.811.768
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	-	13.881.649.085
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.015.972.540	6.115.886.930
Lợi thế thương mại	269	16	118.212.225.576	171.552.582.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.164.445.234.796	17.673.463.331.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.786.295.858.855	11.598.181.791.879
Nợ ngắn hạn	310		6.421.385.290.198	5.842.208.389.597
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	904.282.708.777	775.205.342.563
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	53.569.453.237	33.655.671.216
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	202.471.589.758	121.222.428.629
Phải trả người lao động	314		124.062.427.933	132.569.235.135
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	170.181.365.906	140.530.390.661
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		136.363.637	136.363.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	315.503.031.419	141.314.616.277
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	4.633.232.566.177	4.484.777.445.438
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.162.882.347	5.561.706.075
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.782.901.007	7.235.189.965
Nợ dài hạn	330		6.364.910.568.657	5.755.973.402.282
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	5.500.063.450	44.744.959.832
Chi phí phải trả dài hạn	333	21	49.651.410.233	41.727.969.317
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.267.887.007	1.979.749.359
Phải trả dài hạn khác	337	22	1.924.445.545.003	1.503.051.288.900
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	4.099.916.633.118	3.809.149.970.420
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	31	279.775.528.994	351.386.091.464
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.353.500.852	3.933.372.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	6.378.149.375.941	6.075.281.539.977
Vốn chủ sở hữu	410		6.378.149.375.941	6.075.281.539.977
Vốn cổ phần	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.805.426.819	17.186.013.442
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231.373.140.740	92.899.052.068
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		86.557.604.940	49.402.581.684
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		144.815.535.800	43.496.470.384
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.162.572.110.960	4.002.797.777.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.164.445.234.796	17.673.463.331.856

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Văn Định
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	9.677.168.557.241	9.080.994.413.188
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	172.866.568.346	182.574.378.955
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.504.301.988.895	8.898.420.034.233
Giá vốn hàng bán	11	27	7.878.223.835.477	7.390.350.107.326
Lợi nhuận gộp	20		1.626.078.153.418	1.508.069.926.907
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	395.737.096.745	470.041.799.894
Chi phí tài chính	22	29	696.021.523.988	649.693.735.939
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		621.249.710.584	549.022.797.771
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.324.641.832	97.151.515.667
Chi phí bán hàng	25	30	535.991.841.064	527.120.243.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	462.317.847.332	467.256.252.225
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		333.808.679.611	431.193.010.644
Thu nhập khác	31		327.650.554.898	83.212.592.962
Chi phí khác	32		296.572.996.517	285.685.646.758
Lợi nhuận khác	40		31.077.558.381	(202.473.053.796)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		364.886.237.992	228.719.956.848
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	173.271.119.677	101.016.434.885
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(57.728.913.385)	(64.087.786.895)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		249.344.031.700	191.791.308.858
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		144.815.535.800	43.496.470.384
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		104.528.495.900	148.294.838.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.027	336
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.027	336

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Văn Định
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		364.886.237.992	228.719.956.848
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		736.336.297.004	712.380.047.679
Các khoản dự phòng	03		36.896.739.590	18.723.457.238
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		384.468.277	467.945.635
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(683.772.806.730)	(349.535.487.193)
Chi phí lãi vay	06		621.249.710.584	549.022.797.771
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.075.980.646.717	1.159.778.717.978
Giảm các khoản phải thu (Tăng) hàng tồn kho	09		(8.563.164.029)	716.070.936.772
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	10		(409.185.797.592)	(65.864.001.114)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	11		616.897.097.392	(451.455.433.750)
(Tăng) chứng khoán kinh doanh	12		(116.581.404)	14.448.887.857
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(37.500.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(609.174.656.959)	(584.244.303.509)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		(104.647.579.300)	(108.005.046.804)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.019.791.182)	(2.523.242.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		555.170.173.643	640.706.515.259
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.397.213.382.813)	(545.180.029.949)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		360.607.448.074	103.250.700.142
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(526.534.369.687)	(43.835.964.372)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(36.000.000.000)	(248.900.245.523)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		140.265.010.569	822.950.241.116
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		285.581.780.425	439.375.563.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.173.293.513.432)	527.660.264.460

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		122.824.055.000	140.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		10.027.434.467.977	9.565.412.908.398
Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.617.828.857.946)	(9.752.150.381.566)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(45.818.841.627)	(48.483.800.716)
Tiền trả cổ tức	36		(21.536.617.759)	(20.502.592.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		465.074.205.645	(255.583.866.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(153.049.134.144)	912.782.913.255
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.892.725.495.847	980.472.894.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		287.548.716	(530.311.565)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		1.739.963.910.419	1.892.725.495.847

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Văn Định
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo kèm theo)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Hiện tại Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: DNP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

- Tại ngày 31/12/2025, vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng, tương đương 140.974.846 cổ phần, theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.
- Mệnh giá cổ phiếu tại Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2025 là 4.078 người (tại 31/12/2024 là 3.868 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa như ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE, các sản phẩm bao bì HDPE, phụ tùng, linh kiện và hàng gia dụng nhựa; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 05 Công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 6 Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33
2	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,73	52,73
3	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Kép, Tỉnh Bắc Ninh	Đầu tư vào các công ty/ dự án nước sạch	51,15	51,15
4	Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14
5	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại DNP	Lô 13, đường D4, khu công nghiệp Đất Đỏ I, Xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa	74,99	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 27 Công ty con gián tiếp (tại ngày 31/12/2024: 25 công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
1	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Kép, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,53	51,15	99,998	99,998
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,41	45,41	89,24	89,24
3	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,95	44,95	97,04	97,04
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	29,29	57,26	57,26
5	Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	26,94	52,68	52,68
6	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, Khu phố 22, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,99	28,99	59,47	59,47
7	Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,13	51,13	99,97	99,97
8	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	40,33	40,28	99,03	99,03
9	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	49,67	50,00	50,00
10	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	121 Trần Thái Tông, Phường Tân Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	49,17	49,17	99,00	99,00
11	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,34	26,34	51,51	51,51
12	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,34	26,34	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,34	26,34	100,00	100,00
14	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai,	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,13	43,06	84,32	84,19

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trãn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo kèm theo)

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
15	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Tầng 3, Toà nhà số 12-16 Phố Đốc Ngữ, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	34,76	70,00	70,00
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	51,13	99,99	99,99
17	Công ty TNHH Nước thô DNP-Sông Tiền	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	47,21	51,14	99,99	99,99
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Thôn Lễ Thạnh, Xã Diên Thọ, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	32,22	28,13	70,78	55,00
19	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Nhà máy nước sạch Dankia 2, Phường Lang Biang - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	23,30	23,30	90,00	90,00
20	Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	388 Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,20	13,20	51,00	51,00
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	25,88	25,88	100,00	100,00
22	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,88	25,07	50,61	50,61
23	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT	Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	51,14	51,14	100,00	100,00
24	Viện khoa học và công nghệ nước	Tầng 19 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	39,73	39,73	80,00	80,00
25	Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	12 Trần Quang Khải, Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	20,02	20,02	77,33	77,33
26	Công ty Cổ phần Năng lượng Tasco	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.	26,09	-	50,90	-
27	Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	Tầng 10, Tòa nhà Tasco Lô HH2-2 Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,15	-	100,00	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.4 CẦU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 5 Công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2024 có 5 Công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)			
				Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
1	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,01	25,01
2	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	12,41	13,37	24,99	26,35
4	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Tầng 18, tòa nhà VP Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Giảng Võ, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	12,17	12,17	24,50	24,50
5	Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	86 Phó Đức Chính, Xã Biên Hồ, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,68	12,68	49,00	49,00

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 KHẤU HAO VÀ HAO MÒN

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 MUA TÀI SẢN VÀ HỢP NHẤT KINH DOANH

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CÁC NGHIỆP VỤ BẢNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

3.22 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	9.761.278.996	9.860.194.228
- Tiền gửi ngân hàng	289.765.088.509	562.299.566.548
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.440.437.542.914	1.320.565.735.071
Tổng cộng	1.739.963.910.419	1.892.725.495.847

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 7%/năm.

Một phần khoản tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh 23).

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	40.123.295.428	30.477.956.721
- Chi phí nước mua buôn	8.195.321.048	5.524.294.460
- Thuê văn phòng, kho	1.420.654.673	3.399.319.140
- Công cụ, dụng cụ	12.389.421.589	7.780.529.581
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.526.292.652	1.181.585.192
- Chi phí ngắn hạn khác	13.591.605.466	12.592.228.348
Dài hạn	103.499.054.465	113.027.811.768
- Chi phí sửa chữa, thay thế đồng hồ nước định kỳ	37.917.208.128	30.085.954.835
- Công cụ, dụng cụ	25.432.828.615	35.407.991.252
- Chi phí thuê biển quảng cáo	6.077.743.555	16.170.445.627
- Chi phí khác	34.071.274.167	31.363.420.054
Tổng cộng	143.622.349.893	143.505.768.489

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2025

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Dầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	399.476.765.099	399.476.765.099	359.884.395.412	359.884.395.412

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 2,8%/năm đến 11,0%/năm. Một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị khoảng 318 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	1.913.433.594.017	(162.465.712.700)	1.444.688.405.792	(151.336.208.818)
- Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	770.392.874.772	(144.170.795.315)	511.109.463.693	(135.900.008.502)
- Phải thu khác hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	164.240.595.129	-	157.884.582.158	(651.367.640)
- Phải thu khác hàng kinh doanh gạch ốp lát	182.290.020.783	(7.510.155.620)	224.927.355.690	(6.406.296.881)
- Phải thu khác hàng kinh doanh nước sạch	46.742.667.518	(9.614.560.920)	48.334.049.042	(7.944.049.131)
- Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	537.724.125.630	-	353.698.373.420	-
- Phải thu khác hàng kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	187.927.336.056	(1.170.200.845)	126.612.983.693	(241.795.037)
Khách hàng khác	24.115.974.129	-	22.121.598.096	(192.691.627)

Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36.2)

Tổng cộng	1.913.433.594.017	(162.465.712.700)	1.444.688.405.792	(151.336.208.818)
------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản phải thu giá trị khoảng 771 tỷ đồng đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trả trước cho nhà cung cấp khác	1.276.264.095.762	(7.049.787.781)	827.319.211.821	(3.378.490.389)
- Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	309.495.088.735	-	318.994.632.606	-
- Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát	148.696.478.911	(3.671.297.392)	180.676.669.932	-
- Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	185.450.856.862	(3.378.490.389)	230.333.298.839	(3.378.490.389)
- Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	44.044.153.568	-	95.177.815.659	-
- Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	582.528.505.256	-	1.717.086.944	-
- Các khoản khác	6.049.012.430	-	419.707.841	-
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 36.2)	-	-	-	-
Tổng cộng	1.276.264.095.762	(7.049.787.781)	827.319.211.821	(3.378.490.389)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	866.861.134.593	(61.678.672.501)	570.861.134.593	(61.678.672.501)
- Cho vay bên khác (*)	754.200.000.000	(200.000.000)	451.200.000.000	(200.000.000)
- Cho vay bên liên quan (Thuyết minh 36.2)	112.661.134.593	(61.478.672.501)	119.661.134.593	(61.478.672.501)
Tổng cộng	866.861.134.593	(61.678.672.501)	570.861.134.593	(61.678.672.501)

(*) Các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tin chấp thời hạn tối đa mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng thỏa thuận từ 9,5% - 11,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Bền, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.487.866.180.173	(12.413.023.202)	2.210.932.610.479	(11.646.200.944)
<i>Các bên khác</i>	<i>2.487.866.180.173</i>	<i>(12.413.023.202)</i>	<i>2.210.932.610.479</i>	<i>(11.646.200.944)</i>
- Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	1.952.928.840.350	-	1.856.016.840.350	-
- Phải thu lai tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	280.547.504.104	-	199.294.321.416	-
- Các khoản tạm ứng	43.571.519.026	-	66.293.197.540	-
- Ký quỹ, ký cược	41.431.262.407	-	50.467.531.490	-
- Phải thu khác	169.385.523.321	(12.413.023.202)	38.860.719.683	(11.646.200.944)
<i>Phải thu khác bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Dài hạn	80.380.568.839	-	83.647.185.346	-
- Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	39.000.000.000	-	52.460.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	28.503.250.312	-	23.131.718.328	-
- Thuế GTGT của tài sản cố định thuế tài chính	6.583.752.925	-	4.014.454.420	-
- Phải thu khác	6.293.565.602	-	4.041.012.598	-
Tổng cộng	2.568.246.749.012	(12.413.023.202)	2.294.579.795.825	(11.646.200.944)

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng tài sản của các bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
 Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
- Nguyên vật liệu	884.860.749.257	697.435.085.309
- Thành phẩm	545.815.586.324	461.002.947.092
- Hàng hóa	389.522.054.797	305.618.710.171
- Công cụ và dụng cụ	20.713.043.520	28.281.184.650
- Hàng mua đang đi trên đường	139.597.938.913	75.280.533.458
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.398.111.094	10.393.200.831
- Hàng gửi đi bán	9.765.294.525	19.475.319.327
	(8.008.678.183)	(5.692.630.681)
	(21.305.745.968)	(7.542.465.806)
	(1.469.112.650)	(1.263.652.704)
	(22.099.946)	(19.495.892)
	-	-
	-	-
	-	-
Tổng cộng	2.006.672.778.430	1.597.486.980.838
	(30.805.636.747)	(14.518.245.083)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4.826.553.392	12.672.557.911
- Máy móc thiết bị	4.826.553.392	12.672.557.911
Xây dựng cơ bản dở dang	882.579.402.924	659.852.319.440
- Dự án Nhà máy Đất Đỏ	423.170.960.141	-
- Nhà máy nước tại Bắc Giang	305.375.110.529	241.609.727.341
- Nhà máy nước Sơn Thành	19.938.942.071	300.341.326.429
- Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	21.895.453.000	21.855.453.000
- Chi phí khác	112.198.937.183	96.045.812.670
Tổng cộng	887.405.956.316	672.524.877.351

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Bền, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	2.176.002.101.058	3.432.040.034.685	5.864.485.054.387	41.034.802.304	11.513.561.992.434
Mua trong năm	3.267.768.694	42.234.831.884	9.583.354.474	1.341.545.226	56.427.500.278
Đầu tư XDCB hoàn thành	176.356.159.280	183.877.321.644	188.709.379.312	4.500.501.343	553.443.361.579
Mua tài sản thuê tài chính	-	106.574.381.209	8.882.322.365	-	115.456.703.574
Thanh lý, nhượng bán	(47.821.677.430)	(797.658.113.723)	(53.389.416.155)	(1.539.905.512)	(900.409.112.820)
Phân loại lại	17.045.000	1.633.064.096	(1.248.351.818)	(401.757.278)	-
Tăng/(giảm) khác	(1.143.166.429)	(3.200.345.089)	(2.101.523.837)	-	(6.445.035.355)
Tại ngày 31/12/2025	2.306.678.230.173	2.965.501.174.706	6.014.920.818.728	44.935.186.083	11.332.035.409.690
HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	(1.181.994.461.378)	(2.352.511.695.923)	(2.244.080.944.147)	(24.460.620.352)	(5.803.047.721.800)
Khấu hao trong năm	(112.188.263.006)	(225.708.891.914)	(251.044.952.929)	(4.899.222.477)	(593.841.330.326)
Mua tài sản thuê tài chính	-	(42.644.880.969)	(3.823.747.160)	-	(46.468.628.129)
Phân loại lại	116.217.886	(2.668.116.508)	2.254.592.737	297.305.885	-
Thanh lý, nhượng bán	48.450.023.652	611.737.755.870	37.301.257.537	1.446.333.879	698.935.370.937
(Tăng)/giảm khác	1.143.166.427	1.294.617.631	1.497.208.775	-	3.934.992.835
Tại ngày 31/12/2025	(1.244.473.316.419)	(2.010.501.211.813)	(2.457.896.585.187)	(27.616.203.065)	(5.740.487.316.484)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	994.007.639.680	1.079.528.338.762	3.620.404.110.240	16.574.181.952	5.710.514.270.634
Tại ngày 31/12/2025	1.062.204.913.754	954.999.962.893	3.557.024.233.541	17.318.983.018	5.591.548.093.206

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2025 là: 3.808.546.788.253 đồng (tại 01/01/2025 là 2.857.530.024.111 đồng) (Thuyết minh số 23);

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là: 1.698.873.981.988 đồng (tại 01/01/2025 là: 1.921.236.481.660 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	1.492.593.815.048	30.193.164.573	18.189.997.689	1.540.976.977.310
Mua trong năm	-	14.447.128.000	-	14.447.128.000
Thanh lý, nhượng bán	(282.516.001.585)	-	-	(282.516.001.585)
Tặng/(giảm) khác	(1.208.351.000)	-	-	(1.208.351.000)
Tại ngày 31/12/2025	1.208.869.462.463	44.640.292.573	18.189.997.689	1.271.699.752.725
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	(189.247.054.343)	(17.881.028.413)	(8.994.555.251)	(216.122.638.007)
Phân bổ trong năm	(49.862.791.115)	(3.722.985.747)	(976.852.219)	(54.562.629.081)
Thanh lý, nhượng bán	13.294.870.662	-	-	13.294.870.662
Xóa số	163.630.871	-	-	163.630.871
Tại ngày 31/12/2025	(225.651.343.925)	(21.604.014.160)	(9.971.407.470)	(257.226.765.555)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	1.303.346.760.705	12.312.136.160	9.195.442.438	1.324.854.339.303
Tại ngày 31/12/2025	983.218.118.538	23.036.278.413	8.218.590.219	1.014.472.987.170

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 17.701.562.852 đồng (tại 01/01/2025 là: 7.510.317.634 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	271.205.549.183	11.923.371.505	283.128.920.688
Thuê mới trong năm	73.188.361.316	2.246.653.717	75.435.015.033
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.191.438.298	-	36.191.438.298
Mua lại tài sản thuê tài chính	(106.574.381.209)	(8.882.322.365)	(115.456.703.574)
Tăng/(giảm) khác	-	(195.757.037)	(195.757.037)
Tại ngày 31/12/2025	274.010.967.588	5.091.945.820	279.102.913.408
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	(30.570.200.212)	(7.268.534.038)	(37.838.734.250)
Khấu hao trong năm	(32.872.176.904)	(1.719.803.753)	(34.591.980.657)
Mua lại tài sản thuê tài chính	42.644.880.969	3.823.747.160	46.468.628.129
Tăng/(giảm) khác	-	72.644.811	72.644.811
Tại ngày 31/12/2025	(20.797.496.147)	(5.091.945.820)	(25.889.441.967)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	240.635.348.971	4.654.837.467	245.290.186.438
Tại ngày 31/12/2025	253.213.471.441	-	253.213.471.441

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2025 là 17.336.173.464 đồng (tại 01/01/2025 là 17.880.765.300 đồng)

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là: 0 đồng (tại 01/01/2025 là: 732.500.000 đồng).

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025	533.512.412.177
GIÁ TRỊ PHÂN BỐ	
Tại ngày 01/01/2025	(361.959.829.661)
Phân bổ trong năm	(53.340.356.940)
Tại ngày 31/12/2025	(415.300.186.601)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2025	171.552.582.516
Tại ngày 31/12/2025	118.212.225.576

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,

Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**17.1 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	147.512.500.000	104.394.658.783	147.512.500.000	100.655.251.951
- Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	750.000.000	452.702.918	750.000.000	987.243.914
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	2.500.000.000	3.076.370.501	2.500.000.000	2.751.658.988
- Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	97.100.000.000	94.545.279.769	97.100.000.000	93.046.043.454
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	3.062.500.000	6.320.305.595	3.062.500.000	3.870.305.595
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	-	44.100.000.000	-
Tổng cộng	147.512.500.000	104.394.658.783	147.512.500.000	100.655.251.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

17.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Góp vốn vào đơn vị khác	357.009.815.260	357.009.815.260
- Đối tượng đầu tư 1	210.000.000.000	210.000.000.000
- Đối tượng đầu tư 2	143.153.395.000	143.153.395.000
- Đối tượng đầu tư 3	2.020.420.260	2.020.420.260
- Đối tượng đầu tư 4	1.836.000.000	1.836.000.000
Tổng cộng	357.009.815.260	357.009.815.260

17.3 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

	31/12/2025 Giá gốc và giá trị hợp lý VND	01/01/2025 Giá gốc và giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	15.100.000.000	15.280.000.000
- Trái phiếu (*)	15.100.000.000	15.100.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	180.000.000
Tổng cộng	15.100.000.000	15.280.000.000

(*) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm với lãi suất từ 4,8% đến 7,6% hoặc lãi suất tham chiếu cộng (+) 1% - 3,5% được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. *(Thuyết minh số 23)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND	01/01/2025 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	904.282.708.777	775.205.342.563
<i>Phải trả người bán phục vụ hoạt động kinh doanh</i>	<i>839.589.660.036</i>	<i>709.041.546.538</i>
- Phải trả cho người bán phục vụ kinh Doanh ngành nhựa	397.489.566.678	325.196.436.571
- Phải trả cho người bán phục vụ kinh Doanh gạch ốp lát	196.896.738.279	242.757.627.428
- Phải trả cho người bán phục vụ kinh Doanh ngành nước	68.576.427.851	44.021.884.863
- Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	176.626.927.228	97.065.597.676
<i>Phải trả người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định</i>	<i>48.848.508.005</i>	<i>55.440.755.477</i>
- Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	46.717.569.346	50.651.339.509
- Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	2.130.938.659	4.789.415.968
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>14.662.533.066</i>	<i>10.290.851.580</i>
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)</i>	<i>1.182.007.670</i>	<i>432.188.968</i>
Tổng cộng	904.282.708.777	775.205.342.563

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND	01/01/2025 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	53.569.453.237	33.655.671.216
- Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	27.499.541.916	14.882.184.590
- Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	9.850.887.747	7.801.736.595
- Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	8.019.828.353	6.091.828.625
- Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	4.089.391.177	3.096.232.541
- Ứng trước tiền khác	4.109.804.044	1.783.688.865
Dài hạn	5.500.063.450	44.744.959.832
- Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	5.500.063.450	28.670.147.800
- Ứng trước tiền từ bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)	-	16.074.812.032
Tổng cộng	59.069.516.687	78.400.631.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘY/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

20.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘY

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	28.863.223.344	449.157.004.652	(444.385.879.053)	33.634.348.943
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.605.328.197	173.271.119.677	(104.647.579.300)	143.228.868.574
- Thuế thu nhập cá nhân	4.743.516.075	22.221.010.497	(21.786.362.402)	5.178.164.170
- Thuế tài nguyên	461.892.413	5.892.068.058	(5.907.834.852)	446.125.619
- Các loại thuế khác	12.548.468.600	72.935.673.626	(65.500.059.774)	19.984.082.452
Tổng cộng	121.222.428.629	723.476.876.510	(642.227.715.381)	202.471.589.758

20.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	01/01/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thu/bù trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	38.041.968	6.931.095.668	(6.370.763.484)	598.374.152
- Thuế thu nhập cá nhân	652.799.812	2.318.716.107	(1.676.197.934)	1.295.317.985
- Thuế giá trị gia tăng	2.576.427.746	59.455.354.476	(58.069.091.380)	3.962.690.842
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.862.089.625	141.257.498	(47.674.603)	9.955.672.520
- Các loại thuế khác	12.703.350	2.097.397.971	(1.387.193.887)	722.907.434
Tổng cộng	13.142.062.501	70.943.821.720	(67.550.921.288)	16.534.962.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	170.181.365.906	140.530.390.661
- Chi phí lãi vay	56.121.681.441	55.901.351.217
- Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	29.397.678.082	6.295.085.586
- Chi phí hoa hồng môi giới	31.594.793.815	20.591.138.780
- Trích trước lương tháng 13	10.993.224.688	8.539.550.194
- Cước vận chuyển	3.595.870.534	6.493.543.398
- Các khoản phải trả khác	38.478.117.346	42.709.721.486
Dài hạn	49.651.410.233	41.727.969.317
- Chi phí lãi vay	48.049.410.233	41.727.969.317
- Chi phí khác	1.602.000.000	-
Tổng cộng	219.832.776.139	182.258.359.978

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư đối với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể hoặc khi các bên quyết toán các khoản đầu tư.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	315.503.031.419	141.314.616.277
- Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	13.869.559.243	32.533.023.789
- Lãi vay phải trả	22.558.895.892	15.485.839.041
- Kinh phí công đoàn	3.992.114.982	3.800.888.132
- Phải trả cổ tức	3.204.677.650	3.073.673.654
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	112.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả khác	159.877.783.652	83.421.191.661
Dài hạn	1.924.445.545.003	1.503.051.288.900
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	1.234.750.000.000	786.200.000.000
- Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	308.700.000.000	308.700.000.000
- Lãi vay phải trả	274.265.464.819	298.907.831.681
- Nhận ký cược, ký quỹ	13.538.859.344	11.308.063.414
- Phải trả khác	93.191.220.840	97.935.393.805
Tổng cộng	2.239.948.576.422	1.644.365.905.177

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị và số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị và số có khả năng trả nợ VND	Giảm	Giá trị và số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	4.484.777.445.438	9.545.202.685.533	(9.396.747.564.794)	4.633.232.566.177		
- Vay ngắn hạn (23.1)	3.404.596.879.157	8.711.915.652.106	(8.135.036.582.070)	3.981.475.949.193		
- Vay dài hạn đến hạn trả (23.2)	391.679.366.794	625.031.221.071	(670.748.415.610)	345.962.172.255		
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (23.4)	596.884.166.667	102.015.833.333	(500.000.000.000)	198.900.000.000		
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	46.473.307.333	52.121.024.098	(45.818.841.627)	52.775.489.804		
- Các khoản nợ khác đến hạn trả (23.3)	45.143.725.487	54.118.954.925	(45.143.725.487)	54.118.954.925		
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.809.149.970.420	1.390.953.830.904	(1.100.187.168.206)	4.099.916.633.118		
- Vay dài hạn (23.2)	2.291.997.691.342	1.317.797.056.010	(757.451.355.850)	2.852.343.391.502		
- Trái phiếu dài hạn (23.4)	796.260.275.619	11.867.867.493	(236.495.833.333)	571.632.309.779		
- Nợ thuế tài chính dài hạn	54.914.465.335	61.288.907.401	(52.121.024.098)	64.082.348.638		
- Các khoản nợ khác (23.3)	665.977.538.124	-	(54.118.954.925)	611.858.583.199		
Tổng cộng	8.293.927.415.858	10.936.156.516.437	(10.496.934.733.000)	8.733.149.199.295		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

23.1 VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành thu tín dụng, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

Tên đối tượng	Số dư cuối năm (VND)	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	652.539.939.268	Theo từng lần trả nợ	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất, Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.423.400.671.533	Theo từng lần trả nợ	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản và quyền tài sản của dự án Củ Chi và Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	400.291.863.810	Theo từng lần trả nợ	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho nhà xưởng, máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	454.010.592.523	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của công ty. Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Quân đội	165.379.739.133	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	302.529.504.183	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	183.858.032.473	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	104.737.594.089	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	73.453.368.540	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng Sinopac	65.087.528.616	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Việt Á	134.540.000.000	Theo từng lần trả nợ	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần DNP Holding
Ngân hàng TMCP Á Châu	8.197.115.025	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng hàng tồn kho, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay
Vay cá nhân và tổ chức khác	13.450.000.000	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Tổng cộng	3.981.475.949.193		

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Bền, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

23.2 VAY DÀI HẠN

Tên đối tượng	Số dư cuối năm (VND)	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	15.884.751.675	60 tháng	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng bảo lãnh từ Công ty
Ngân hàng TMCP Việt Á	44.982.562.700	24 tháng	Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	622.776.000.000	120 tháng	Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	124.343.750.000	96 tháng	Quyền Khai thác, lợi ích phát sinh từ các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng của Công ty
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.636.221.338.135	60 tháng - 180 tháng	Tài sản và quyền sử dụng tài sản của dự án, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	72.934.000.000	36 tháng - 120 tháng	Xe ô tô, toàn bộ tài sản của dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	37.671.272.988	60 tháng - 120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	150.368.280.130	192 tháng - 25 năm	Tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất, TS hình thành từ vốn vay
Quỹ đầu tư phát triển	146.544.567.149	72 - 240 tháng	Công trình thuộc dự án Trạm tăng áp Chợ Gạo. Tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác.
Ngân sách tỉnh Bình Thuận	37.671.997.156	180 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	12.303.694.029	48 tháng - 84 tháng	Quyền sử dụng đất của Công ty thành viên diện tích 14.532,3 m2
Bộ Tài chính	185.809.901.757	25 năm	Các công trình xây dựng hoàn thành
Vay các tổ chức khác	110.793.448.038	Khi dự án hoàn thành	Không có tài sản đảm bảo

Tổng cộng **3.198.305.563.757**

Trong đó:

Đến hạn trả: 345.962.172.255

Dài hạn: 2.852.343.391.502

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Bền, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

23.3 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

Trong năm, Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng tài sản phát sinh trong tương lai với một đối tác doanh nghiệp. Theo hợp đồng, Tập đoàn nhận trước khoản tiền và sẽ thanh toán lại trong tương lai bằng tiền thu được từ các hoạt động bán nước sạch. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các hoạt động này bản chất là giao dịch tài chính, do đó ghi nhận các khoản nhận trước như một khoản nợ, phân chênh lệch giữa tổng khoản thanh toán trong tương lai và khoản tiền nhận trước được xem là chi phí lãi. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán trong tương lai VND	Lãi VND	Tổng khoản thanh toán trong tương lai VND	Lãi VND	
Nợ đến hạn trả	68.959.367.495	14.840.412.570	60.976.154.223	15.832.428.736	45.143.725.487
Nợ dài hạn	927.275.045.076	315.416.461.877	1.031.455.764.473	365.478.226.349	665.977.538.124
	996.234.412.571	330.256.874.447	1.092.431.918.696	381.310.655.085	711.121.263.611

23.4 TRÁI PHIẾU DÀI HẠN

Tên tổ chức phát hành/ trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư cuối năm (VND)	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng VNDirect	Từ 2 đến 5 năm	10% - 11%	355.880.600.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu của bên thứ ba
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	4 năm	10,50%	129.071.875.000	Tái cơ cấu nợ các khoản nợ với Tổ chức khác theo các hợp đồng vay.	Cổ phiếu của bên thứ ba
Trái chủ	3 năm	11%	285.579.834.779	Cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp và thực hiện đầu tư vào các dự án ngành nước	Cổ phần của Công ty tại một số Công ty con và cổ phiếu của các bên thứ ba
Tổng cộng			770.532.309.779		
Trong đó:			198.900.000.000		
Đến hạn trả:			571.632.309.779		
Dài hạn:					

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9,
Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác thuộc VCSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	3.513.332.924	60.583.409.261	3.088.702.929.526	4.658.498.369.133								
- Tăng vốn trong năm	220.649.330.000	236.050.670.000	-	-	-	-	140.000.000	456.840.000.000								
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	43.496.470.384	148.294.838.474	191.791.308.858								
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.282.141.598)	(21.282.141.598)								
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(834.340.565)	(2.120.780.211)	(2.955.120.776)								
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	13.672.680.518	(13.672.680.518)	-	-								
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	793.267.224.595	793.267.224.595								
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	3.629.196.031	(3.629.196.031)	-								
- Khác	-	-	-	-	-	(303.002.525)	(575.097.710)	(878.100.235)								
Tại ngày 31/12/2024	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	6.075.281.539.977								
Tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	6.075.281.539.977								
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	122.824.055.000	122.824.055.000								
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	144.815.535.800	104.528.495.900	249.344.031.700								
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.667.621.755)	(21.667.621.755)								
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.619.413.377	(4.619.413.377)	-	-								
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(1.936.690.373)	(3.237.911.419)	(5.174.601.792)								
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	2.143.968.234	(38.143.968.234)	(36.000.000.000)								
- Khác	-	-	-	-	-	(1.929.311.613)	(4.528.715.577)	(6.458.027.189)								
Tại ngày 31/12/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	21.805.426.819	231.373.140.740	4.162.572.110.960	6.378.149.375.941								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH Tasco Investment	806.834.370.000	-
- Các cổ đông khác	602.914.090.000	1.409.748.460.000
Tổng cộng	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000

24.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn cổ phần	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Vốn đầu năm	1.409.748.460.000	1.189.099.130.000
- Tăng vốn trong năm	-	220.649.330.000
- Vốn góp cuối năm	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
Cổ tức và lợi nhuận đã phân phối	-	-

24.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.974.846	140.974.846
- Cổ phiếu phổ thông	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu quỹ	8.810	8.810
- Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	140.966.036
- Cổ phiếu phổ thông	140.966.036	140.966.036
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	9.566.340.649.303	8.990.787.539.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.474.349.811	69.673.627.533
- Doanh thu khác	24.353.558.127	20.533.245.959
Tổng cộng	9.677.168.557.241	9.080.994.413.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	172.866.568.346	182.574.378.955
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	148.860.985.041	170.191.675.178
- Hàng bán bị trả lại	24.005.583.305	12.318.424.575
- Giảm giá hàng bán	-	64.279.202
Tổng cộng	172.866.568.346	182.574.378.955

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	7.774.908.425.634	7.318.524.221.554
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.897.231.538	58.697.360.289
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.287.391.664	248.455.452
- Giá vốn khác	16.130.786.641	12.880.070.031
Tổng cộng	7.878.223.835.477	7.390.350.107.326

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi từ hoạt động đầu tư	8.165.650.699	166.989.718.420
- Lãi tiền gửi, cho vay	351.514.963.113	270.411.511.097
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.193.128.081	21.163.956.343
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.863.354.852	11.476.614.034
Tổng cộng	395.737.096.745	470.041.799.894

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	621.249.710.584	549.022.797.771
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.212.771.900	25.398.278.910
- Chi phí tài chính khác	64.559.041.504	75.272.659.258
Tổng cộng	696.021.523.988	649.693.735.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	462.317.847.332	467.256.252.225
- Chi phí nhân viên quản lý	224.353.537.399	214.874.151.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.353.165.237	81.779.663.664
- Lợi thế thương mại phân bổ	53.340.356.940	52.728.355.572
- Chi phí dự phòng	3.887.086.687	17.720.466.508
- Chi phí khấu hao	16.284.284.644	25.423.552.084
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.337.990.734	4.341.767.824
- Thuế, phí và lệ phí	3.381.405.518	5.471.924.281
- Chi phí khác	70.380.020.173	64.916.370.497
Các khoản chi phí bán hàng	535.991.841.064	527.120.243.660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.773.054.352	204.031.949.801
- Chi phí nhân viên	164.548.625.810	146.101.005.032
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	59.343.062.911	59.552.997.533
- Chi phí khấu hao	36.589.485.488	32.992.400.468
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.314.566.430	20.257.961.657
- Chi phí bảo hành	5.248.296.384	6.804.695.053
- Chi phí khác	51.174.749.689	57.379.234.116
Tổng cộng	998.309.688.396	994.376.495.885

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế. Một số các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- Các công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (“NS3”), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận (“Bình Thuận”), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước nước DNP – Bắc Giang (“Bắc Giang”), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (“Tây Ninh”), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa (“Ninh Hòa”) và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (“Bình Phước”) được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;

- Công ty Cổ phần Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;

- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm tiếp theo tới năm 2025;

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;

- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy trình về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	173.271.119.677	101.016.434.885
Tổng cộng	173.271.119.677	101.016.434.885

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.2 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2025	01/01/2025	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định	-	12.376.737.806	(12.376.737.806)	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	1.504.911.278	(1.504.911.278)	(2.270.399.999)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	13.881.649.085		
- Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	(279.775.528.994)	(351.386.091.464)	71.610.562.469	66.358.186.894
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(279.775.528.994)	(351.386.091.464)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			57.728.913.385	64.087.786.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.309.570.759.525	5.982.755.503.111
- Chi phí nhân công	867.196.913.009	800.378.035.176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	682.995.940.064	659.651.692.105
- Lợi thế thương mại phân bổ	53.340.356.940	52.728.355.574
- Chi phí dự phòng	11.000.971.145	16.104.262.763
- Thuế, phí, lệ phí	7.678.000.845	2.560.817.013
- Chi phí khác	944.750.582.345	870.547.937.469
	8.876.533.523.873	8.384.726.603.211

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	144.815.535.800	43.496.470.384
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	140.966.036	129.571.849
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND /CP)	1.027	336

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2025 Cổ phiếu	Năm 2024 Cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	140.966.036	118.901.103
- Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	22.064.933
- Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	140.966.036	129.571.849

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	144.815.535.800	43.496.470.384
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	140.966.036	129.571.849
- Số cổ phiếu dự kiến phát hành (cổ phiếu)	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND /CP)	1.027	336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành nhựa và vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Doanh thu thuần bán hàng
 Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp từ bán hàng

Tại ngày 31/12/2025

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng VND	Ngành nước và môi trường VND	Tổng cộng VND
Tài sản ngắn hạn	8.026.241.974.276	1.478.060.014.619	9.504.301.988.895
Tài sản dài hạn	6.872.528.310.917	1.005.695.524.560	7.878.223.835.477
Nợ ngắn hạn	1.153.713.663.359	472.364.490.059	1.626.078.153.418
Nợ dài hạn	7.232.106.201.500	3.403.006.649.960	10.635.112.851.460
Tài sản thuần	2.088.595.539.533	6.440.736.843.803	8.529.332.383.336
	5.533.247.938.472	888.137.351.726	6.421.385.290.198
	2.144.778.132.736	4.220.132.435.921	6.364.910.568.657
	1.642.675.669.825	4.735.473.706.116	6.378.149.375.941

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Doanh thu thuần bán hàng
 Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp từ bán hàng

Tại ngày 31/12/2024

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng VND	Ngành nước và môi trường VND	Tổng cộng VND
Tài sản ngắn hạn	7.510.109.506.931	1.388.310.527.302	8.898.420.034.233
Tài sản dài hạn	6.416.157.349.478	974.192.757.848	7.390.350.107.326
Nợ ngắn hạn	1.093.952.157.453	414.117.769.454	1.508.069.926.907
Nợ dài hạn	6.752.254.851.605	2.106.754.623.669	8.859.009.475.274
Tài sản thuần	4.187.351.445.702	4.627.102.410.880	8.814.453.856.582
	5.221.174.668.931	621.033.720.666	5.842.208.389.597
	2.011.678.299.790	3.744.295.102.492	5.755.973.402.282
	3.706.753.328.586	2.368.528.211.391	6.075.281.539.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Công ty liên kết

36.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Bán nước sạch	1.182.007.670	432.188.968
		1.182.007.670	432.188.968
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Cho vay	112.661.134.593	119.661.134.593
		112.661.134.593	119.661.134.593
Người mua trả tiền trước dài hạn			
- Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bán nước sạch	-	16.074.812.032
		-	16.074.812.032

36.3 CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bán nước sạch	62.287.860.508	67.603.535.355
	Cổ tức được chia	2.585.235.000	2.620.863.156
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Mua nước sạch	5.213.228.573	5.665.105.524
	Cổ tức được chia	275.000.000	90.054.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

36.3 CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC (TIẾP)

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị	-	-
Thành viên	-	-
Ban Tổng Giám đốc	3.814.470.999	3.791.330.434
Tổng Giám đốc	1.630.358.819	1.105.347.826
Phó Tổng Giám đốc	1.080.000.000	1.080.000.000
Phó Tổng Giám đốc	1.104.112.180	825.391.304
Phó Tổng Giám đốc	-	780.591.304
Tổng cộng	3.814.470.999	3.791.330.434

37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần DNP Holding.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Văn Định

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Trịnh Kiên

